



DOI:10.22144/ctujos.2024.278

ĐA DẠNG HỆ THỰC VẬT BẬC CAO Ở ĐẢO LẠI SƠN, TỈNH KIÊN GIANG

Hồ Thị Phi Yến¹, Trần Tú Trinh¹, Đặng Văn Sơn², Trương Bá Vương², Nguyễn Thị Kim Thanh³ và Đặng Minh Quân^{4*}

¹Lớp Cao học Sinh thái học Khóa 28, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ

²Viện Sinh học Nhiệt đới, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

³Khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

⁴Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): dmquan@ctu.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 24/09/2023

Sửa bài (Revised): 13/10/2023

Duyệt đăng (Accepted): 18/10/2023

Title: Diversity of higher flora system in Lai Son island, Kien Giang province

Author(s): Ho Thi Phi Yen¹, Tran Tu Trinh¹, Dang Van Son², Truong Ba Vuong², Nguyen Thi Kim Thanh³ and Dang Minh Quan^{4*}

Affiliation(s): ^{1,4}Can Tho University;

²Vietnam Academy of Science and Technology; ³Vietnam National

University, Hanoi

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp dữ liệu về thành phần loài thực vật bậc cao (TVBC) ở đảo Lại Sơn, làm cơ sở khoa học cho việc sử dụng, quản lý và bảo tồn nguồn tài nguyên thực vật tại đây. Các phương pháp được sử dụng bao gồm PRA; điều tra thực địa; so sánh hình thái để phân loại và tra cứu các tài liệu chuyên ngành về thực vật. Kết quả đã xác định được 663 loài thuộc 435 chi của 129 họ trong 5 ngành. Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) đa dạng nhất với số taxon ở mỗi bậc đều chiếm trên 86%. Các loài cây thu được thuộc 8 dạng sống và phân bố trong 6 sinh cảnh, nhưng chủ yếu là sinh cảnh rừng tự nhiên trên núi đá và vườn nhà. Nguồn tài nguyên thực vật cũng đã được thống kê với 652 loài cây có giá trị sử dụng chiếm 98,34% số loài và 46 loài cây có tên trong "Sách đỏ Việt Nam" (2007) và Nghị định 84/2021/NĐ-CP. Hệ thực vật ở đảo này có mối quan hệ gần gũi với hệ thực vật nhiệt đới châu Á.

Từ khoá: Dạng sống, đa dạng, đảo Lại Sơn tỉnh Kiên Giang, sinh cảnh, thực vật bậc cao, yếu tố địa lý

ABSTRACT

The study was conducted to provide data on the composition of higher plant species on Lai Son island, which is a scientific basis for more effectively using, managing, and conserving plant resources on this island. In this study, the PRA (Participatory Rural Appraisal), field investigation, morphological comparison, and classification, with the aid of specialized plant books were used. The results showed that a total of 663 species of plants belonging to 435 genera of 129 families in 5 divisions were recorded. Among them, Magnoliophyta was the most diverse with taxa in each category accounting for over 86%. The plant species were divided into eight life forms and distributed in six biotopes. The most species diversity was recorded in the natural forest on rocky mountains and home gardens biotopes. Lists of useful plants and endangered plants were also recorded including 652 useful species accounting for 98.34% of species and 46 species listed in the "Red Book of Vietnam" (2007) and Decree 84/2021/ND-CP. The flora on this island has a close relationship with the tropical Asian flora.

Keywords: Biotope, diversity, higher plants, Lai Son island of Kien Giang province, life form, geographical factor

1. GIỚI THIỆU

Đảo Lại Sơn là một trong những đảo lớn, có diện tích 1.087,05 ha, thuộc huyện đảo Kiên Hải tỉnh Kiên Giang, cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 65 km (Ủy ban Nhân dân huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang 2022). Do nằm trong vịnh Thái Lan, trong vùng cận xích đạo, có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm và mưa nhiều cùng với địa hình chủ yếu là đồi và núi nên đảo Lại Sơn có thành phần loài thực vật rất đa dạng và phong phú. Hệ thực vật ở đây có vai trò rất quan trọng đối với người dân sống trên đảo, chúng không chỉ cung cấp dưỡng khí, điều hòa khí hậu, hạn chế các tác động từ thiên tai, ngăn chặn xói lở, duy trì nguồn nước ngầm trên đảo mà còn cung cấp nguồn sống hàng ngày của người dân như rau ăn, gỗ, dược liệu, cây cảnh và đồ dùng thủ công mỹ nghệ... Tuy nhiên, hệ thực vật và hệ sinh thái rừng ở đảo Lại Sơn hiện nay đang chịu tác động rất lớn từ sự phát triển thiếu kiểm soát của các loại hình dịch vụ du lịch. Rừng ở nhiều nơi bị khai thác để xây nhà nghỉ, nhiều loài thực vật bị khai thác phục vụ nhu cầu sinh hoạt, giải trí của khách du lịch. Chính vì vậy, diện tích đất rừng trên đảo ngày càng bị thu hẹp, nguồn nước ngọt tự nhiên ngày càng giảm, nguy cơ ô nhiễm môi trường ngày càng cao và đe dọa đến sức khỏe người dân sống trên đảo. Hệ thực vật ở đây ngày càng bị suy thoái, nhiều loài quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng, trong khi sự tái sinh của chúng trong môi trường tự nhiên lại rất chậm và khó có khả năng phục hồi. Mặc dù đảo Lại Sơn là một đảo khá lớn, có nhiều người dân sinh

sống và du lịch rất phát triển, nhưng mới chỉ có công trình nghiên cứu về tài nguyên cây làm thuốc được công bố (Quan & Phuc, 2022), còn nhiều loài thực vật có các giá trị sử dụng khác vẫn chưa được nghiên cứu. Do đó, việc điều tra, đánh giá thực trạng đa dạng hệ thực vật hiện có ở đảo Lại Sơn là rất cần thiết, từ đó có thể cung cấp cho người dân địa phương những tri thức hữu ích về việc nhận diện, khai thác sử dụng và bảo tồn có hiệu quả hơn nguồn tài nguyên thực vật trên đảo.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp điều tra cộng đồng

Phương pháp điều tra cộng đồng (PRA) được sử dụng (Cần & Nico, 2009) để điều tra, phỏng vấn 67 người dân địa phương có nhiều kinh nghiệm, kiến thức về nhận diện các loài thực vật, giá trị sử dụng và sự phân bố của chúng bao gồm thợ rừng, người đi hái thuốc, các hộ dân trồng rừng, canh tác vườn,... ở đảo Lại Sơn.

2.2. Phương pháp điều tra thực địa và thu thập mẫu cây

Nghiên cứu này đã áp dụng phương pháp điều tra thực địa và thu thập mẫu cây theo tuyến của Thìn (2007). Dựa vào bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang (Ủy ban Nhân dân huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang 2022), Google Maps và từ sự quan sát thực tế, đã xác định được 5 tuyến cần điều tra thu mẫu qua 6 sinh cảnh đặc trưng ở đảo Lại Sơn (Hình 1).



Hình 1. Các tuyến thu mẫu ở đảo Lại Sơn

Ghi chú: A1-A2: Tuyến 1 (Tuyến ven biển hướng Đông - Nam); A3-A4: Tuyến 2 (Tuyến đường lên đỉnh núi Ma Thiên Lãnh); A5-A6: Tuyến 3 (Tuyến đường xuyên giữa hai núi); A7-A8: Tuyến 4 (Tuyến ven triền núi phía Tây - Bắc); A9-A10: Tuyến 5 (Tuyến đường ven biển hướng Tây - Bắc)

2.3. Phân tích mẫu và xác định tên khoa học của cây

Tên khoa học của các mẫu cây được xác định bằng phương pháp so sánh hình thái, kết hợp với tra cứu các tài liệu chuyên ngành về phân loại thực vật của Hộ (1999, 2000, 2003), Chi (2003, 2004). Tên loài và tên tác giả được chỉnh theo The World Flora Online (2023) (<https://www.worldfloraonline.org/>). Các taxon thực vật được sắp xếp theo hệ thống phân loại của Takhtajan (2009).

2.4. Xác định dạng sống và yếu tố địa lý của cây

Dạng sống, nguồn gốc và sự phân bố của các loài cây thu được ở đảo Lại Sơn được xác định dựa vào bộ “Danh lục Thực vật Việt Nam” của Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội (2001) và Bản (2003, 2005). Sự phân chia các nhóm dạng sống của các loài cây dựa theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Vụ Khoa học Công nghệ và Chất lượng sản phẩm (2000). Cách phân chia hệ thực vật nghiên cứu thành các yếu tố địa lý dựa theo Thìn (2004).

2.5. Xác định giá trị sử dụng của cây

Giá trị sử dụng của các loài cây thu thập ở đảo Lại Sơn được xác định dựa vào tri thức bản địa từ quá trình phỏng vấn người dân địa phương, kết hợp

tra cứu các tài liệu về tài nguyên thực vật của Chi và Hợp (1999, 2001), Mối (2001, 2002), Khánh và Hải (2004), Bản (2003, 2005), Tổng cục Hậu cần – Cục Quân nhu (2007), Hợp (2002, 2012, 2016), Văn (2013), Lợi (2015), Chi (2018).

2.6. Đánh giá mức độ nguy cấp

Phương pháp này được sử dụng để đánh giá mức độ nguy cấp của các loài cây thu thập theo “Sách đỏ Việt Nam, phần II – Thực vật” (Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007), Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ (2021).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đa dạng các taxon thực vật

Kết quả nghiên cứu thành phần loài TVBC tại 5 tuyến qua 6 sinh cảnh đặc trưng ở đảo Lại Sơn, đã thu thập được 1.378 mẫu cây (tiêu bản). Các mẫu này hiện được lưu giữ tại Phòng thí nghiệm thực vật, Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ. Trên cơ sở phân tích các mẫu và ảnh chụp thực địa, đã xác định được 663 loài thuộc 435 chi của 129 họ trong 5 ngành thực vật (Bảng 1).

Bảng 1. Sự phân bố của các taxon trong từng ngành thực vật ở đảo Lại Sơn

Ngành, lớp	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Rêu (Bryophyta)	1	0,77	1	0,23	1	0,15
Thông đất (Lycopodiophyta)	1	0,77	1	0,23	1	0,15
Dương xỉ (Polypodiophyta)	10	7,75	15	3,45	23	3,47
Thông (Pinophyta)	5	3,87	5	1,15	9	1,36
Ngọc lan (Magnoliophyta)	112	86,84	413	94,94	629	94,87
- Lớp Ngọc lan (Magnoliopsida)	89	79,46	313	75,79	478	75,99
- Lớp Hành (Liliopsida)	23	20,54	100	24,21	151	24,01
Tổng	129	100	435	100	663	100

Bảng 1 cho thấy, sự phân bố của các taxon trong các ngành là không đồng đều, đa số các taxon tập trung vào ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) với 629 loài chiếm 94,87% số loài, 413 chi chiếm 94,94% số chi, 112 họ chiếm 86,84% số họ khảo sát được. Bốn ngành còn lại là ngành Rêu (Bryophyta), ngành Thông đất (Lycopodiophyta), ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và ngành Thông (Pinophyta) đều có các taxon ở mỗi bậc chiếm tỉ lệ dưới 7,8%. Trong ngành Ngọc lan thì lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với 478 loài chiếm 75,99% số loài, 313

chi chiếm 75,79% số chi và 89 họ chiếm 79,46% số họ; lớp hành (Liliopsida) có các taxon ở mỗi bậc đều dưới 25%. Điều này cho thấy tính chất đặc trưng của hệ TVBC đảo Lại Sơn là một hệ thực vật nhiệt đới, phù hợp với nhận định “Tỉ trọng của Magnoliopsida so với Liliopsida ở vùng nhiệt đới luôn luôn lớn hơn 3” (Quyền & Thìn, 2002, tr. 67).

Về đa dạng loài ở bậc họ: Kết quả nghiên cứu đã được thống kê, có 45 họ chỉ có 1 loài, 23 họ có 2 loài, 27 họ có từ 3 đến 5 loài, 20 họ có từ 6 đến 9 loài, 5 họ có từ 10 đến 19 loài, 5 họ có từ 20 đến 23

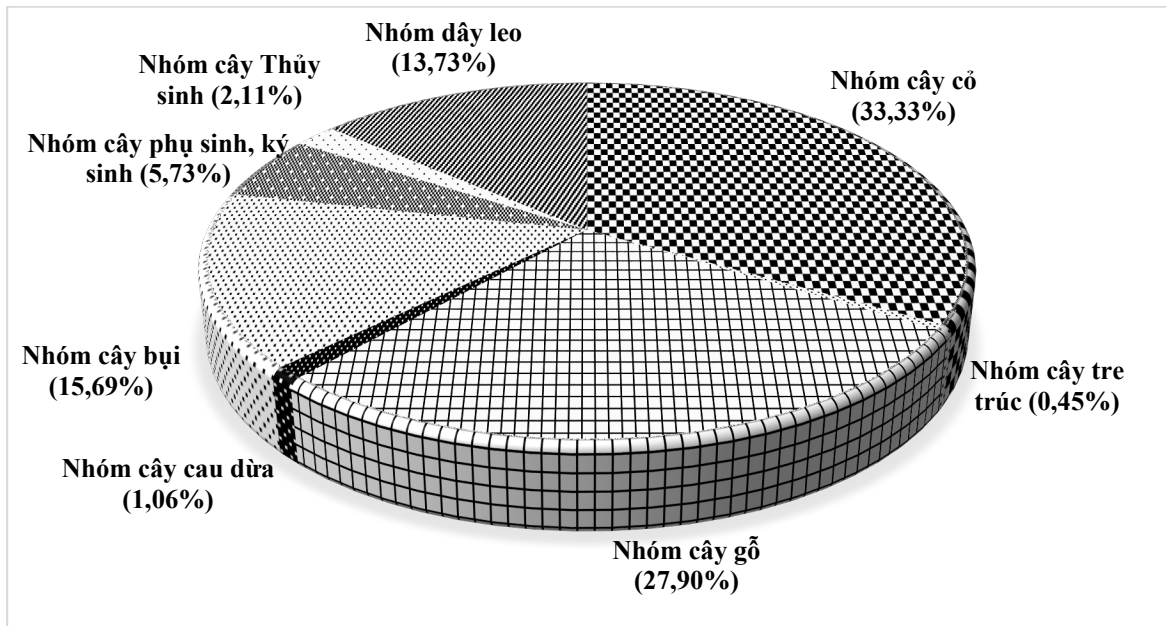
loài, 4 họ có từ 29 đến 54 loài. Bốn họ giàu loài nhất trong hệ thực vật đảo Lại Sơn là họ Đậu (Fabaceae) có 51 loài, họ Lan (Orchidaceae) và họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) đều có 35 loài, họ Cà phê (Rubiaceae) có 29 loài. Đây cũng là những họ có số lượng loài lớn trong hệ thực vật Việt Nam và có rất nhiều loài cây có giá trị sử dụng (Bân, 2003, 2005). Bên cạnh họ Đậu và họ Cà phê, còn có những họ mà sự hiện diện của các loài trong họ thể hiện tính chất đặc trưng của hệ thực vật nhiệt đới như họ Trúc đào (Apocynaceae) có 23 loài, họ Dâu tằm (Moraceae) có 18 loài, họ Cói (Cyperaceae) có 7 loài, họ Dâu (Dipterocarpaceae) có 2 loài.

Về đa dạng loài ở bậc chi: Kết quả nghiên cứu đã được thống kê, có 314 chi chỉ có 1 loài, 70 chi có 2 loài, 47 chi có từ 3 đến 5 loài, 1 chi có 7 loài, 1 chi có 9 loài và 2 chi có 11 loài. Các chi giàu loài nhất trong hệ thực vật đảo Lại Sơn là *Euphorbia* (Thầu dầu) và *Ficus* (Sung) đều có 11, *Ipomoea* (Bìm) có 9 loài, *Ixora* (Trang) có 7 loài và *Cyperus* (Cói) có

6 loài. Trong đó, chi *Ficus* gồm nhiều loài mọc phổ biến trong sinh cảnh rừng tự nhiên ở độ cao trên 200 m như Đa tía (*Ficus altissima*), Sung giấy (*Ficus chartacea*), Đa hạch (*Ficus drupacea*), Đa bò đê (*Ficus religiosa*), Ngái lông (*Ficus simplicissima*)... Chi *Euphorbia* chủ yếu là những loài cây được trồng làm cảnh như Xương rồng bát tiên (*Euphorbia milii*), Xương rồng ngọc lân (*Euphorbia neriiifolia*), Trang nguyên (*Euphorbia pulcherrima*),... Chi *Ipomoea* gồm các loài cây mọc hoang ven đường, trong rừng như Bìm trắng (*Ipomoea alba*), Tầm sét (*Ipomoea digitata*), Bìm tím (*Ipomoea indica*),... Chi *Ixora* gồm nhiều loài được người dân thu hái từ rừng về gây trồng làm cảnh như Trang son (*Ixora coccinea*), Trang hường (*Ixora cuneifolia*), Trang trở đen (*Ixora nigricans*),...

3.2. Đa dạng về dạng sống

Các loài cây thu được ở đảo Lại Sơn được xếp vào 8 nhóm dạng sống, chi tiết được trình bày ở Hình 2.



Hình 2. Tỷ lệ các nhóm dạng sống của các loài cây thu được ở đảo Lại Sơn

Hình 2 cho thấy nhóm cây thân cỏ có số lượng loài đa dạng nhất với 221 loài, chiếm 33,33% tổng số loài của hệ, tập trung chủ yếu ở họ Cúc (Asteraceae), Họ Rau dền (Amaranthaceae), họ Bạc hà (Lamiaceae), họ Ráy (Araceae), họ Thài lài (Commelinaceae), họ Cói (Cyperaceae), họ Hòa thảo (Poaceae) và họ Gừng (Zingiberaceae). Đây là những họ với hầu hết các loài cây mọc hoang như Xuyên chi (*Bidens pilosa*), Cỏ lào (*Chromolaena odorata*), Bạch đầu ông (*Cyanthillium cinereum*), Thu thảo (*Tridax*

procumbens), Hải cúc (*Wollastonia biflora*), Mào gà đuôi lươn (*Celosia argentea*), É lớn đầu (*Hyptis capitata*), Khoai nưa (*Amorphophallus konjac*), Rau tỳ đơn (*Aglaonema simplex*), Rau trai (*Commelina communis*), Cói bàn tay (*Cyperus digitatus*), Cói bạc đầu lá ngắn (*Kyllinga brevifolia*), Cỏ chân vịt (*Dactyloctenium aegyptium*), Cỏ mần trâu (*Eleusine indica*), Cỏ đuôi voi (*Cenchrus purpureus*), Riêng rừng (*Alpinia conchigera*),... vài loài được người dân gây trồng để làm rau ăn, làm cảnh, làm thuốc phổ biến như Cải trời (*Blumea lacera*), Dền tía

(*Amaranthus tricolor*), Cỏ xước (*Achyranthes aspera*), Hùng quế (*Ocimum basilicum*), Thủy trúc (*Cyperus involucratus*), Sả chanh (*Cymbopogon citratus*), Gừng gió (*Zingiber zerumbet*).

Nhóm cây gỗ (gồm gỗ lớn, gỗ trung và gỗ nhỏ) có đến 185 loài chiếm 27,90% tổng số loài, tập trung chủ yếu ở họ Xoài (*Anacardiaceae*), họ Bứa (*Clusiaceae*), họ Bàng (*Combretaceae*), họ Thị (*Ebenaceae*), họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*), họ Đậu (*Fabaceae*), họ Long não (*Lauraceae*), họ Bàng lẵng (*Lythraceae*), họ Xoan (*Meliaceae*), họ Dâu tằm (*Moraceae*) và họ Sim (*Myrtaceae*). Các họ này chủ yếu gồm các loài cây mọc tự nhiên trong rừng và một số loài cây trồng để lấy trái ăn, lấy gỗ, làm thuốc phổ biến như Xoài (*Mangifera indica*), Thanh trà (*Bouea oppositifolia*), Công núi (*Calophyllum dryobalanoides*), Mù u (*Calophyllum inophyllum*), Trâm bầu (*Combretum quadrangulare*), Cầm thị (*Diospyros maritima*), Sòi trắng (*Sapium sebiferum*), Vòng nem (*Erythrina variegata*), Hoàng linh (*Peltophorum dasyrrhachis*), Giáng hương (*Pterocarpus macrocarpus*), Bời lời nhót (*Litsea glutinosa*), Bàng lẵng ôi (*Lagerstroemia calyculata*), Dải ngựa (*Swietenia macrophylla*), Sung (*Ficus racemosa*), Gừa (*Ficus microcarpa*), Sắn thuyền (*Syzygium polyanthum*)...

Nhóm cây bụi có 104 loài chiếm 15,69% tổng số loài, chủ yếu là các loài mọc hoang ven đường, trong rừng thuộc họ Ô rô (*Acanthaceae*), họ Trúc đào (*Apocynaceae*), họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*), họ Bông (*Malvaceae*), họ Mua (*Melastomataceae*), họ Anh thảo (*Primulaceae*), họ Diệp hạ châu (*Phyllanthaceae*) và họ Cà phê (*Rubiaceae*) với các loài phổ biến như Xuân hoa vòm (*Pseuderanthemum palatiferum*), mảnh công (*Clinacanthus nutans*), Ba gác lá nhỏ (*Rauwolfia micrantha*), Thầu dầu (*Ricinus communis*), Bái nhon (*Sida acuta*), Ké hoa đào (*Urena lobata*), Com ngội (*Ardisia* spp.), Mua thường (*Melastoma malabathricum* subsp. *normale*), Cù đề (*Breynia vitis-idaea*), Trang son (*Ixora coccinea*), Lầu rừng (*Psychotria silvestris*),...

Nhóm dây leo có 91 loài chiếm 13,73% tổng số loài, chủ yếu là các loài mọc hoang ven đường, trong rừng và một số loài được trồng để làm rau ăn, làm

thuốc, làm cảnh thuộc các họ như Trúc đào (*Apocynaceae*), Bìm bìm (*Convolvulaceae*), Bầu bí (*Cucurbitaceae*), Đậu (*Fabaceae*), Tiết dê (*Menispermaceae*), Nho (*Vitaceae*), Củ Nâu (*Dioscoreaceae*) và Khúc khắc (*Smilacaceae*), điển hình như Dây cám (*Sarcolobus globosus*), Thiên lý (*Telosma cordata*), Cứt quạ (*Trichosanthes costata*), Bìm bìm (*Entada phaseoloides*), Dây kí ninh (*Tinospora crispa*), Dây vác (*Causonix trifolia*), Củ mài (*Dioscorea hamiltonii*), Kim cang (*Smilax* spp.).

Các nhóm dạng sống còn lại có số lượng loài ít hơn hẳn, không có nhóm nào chiếm tới 6% tổng số loài.

3.3. Đa dạng về yếu tố địa lý thực vật

Dựa theo cách xây dựng hệ thống yếu tố địa lý cho hệ thực vật Việt Nam của Thìn (2004), nghiên cứu đã xác định được nguồn gốc và vùng phân bố địa lý của 635 loài trong tổng số 663 loài, chiếm tỉ lệ 95,78% số loài khảo sát được. Căn cứ trên số lượng loài đã xác định được, yếu tố địa lý của các loài TVBC ở đảo Lại Sơn được thiết lập trong Bảng 2.

Bảng 2 cho thấy trong số các loài đã xác định được vùng phân bố địa lý thì có đến 88,70% số loài có nguồn gốc và phân bố ở vùng nhiệt đới. Trong nhóm các yếu tố nhiệt đới, số lượng các loài thuộc về nhiệt đới Châu Á chiếm tỉ lệ cao nhất, với 53,69% số loài.

Nếu xét riêng từng yếu tố địa lý thì yếu tố nhiệt đới châu Á (4) chiếm tỉ lệ cao nhất với 19% số loài, tiếp theo là yếu tố Á - Mỹ (2.3) chiếm 11,61% số loài, yếu tố Đông Nam Á và lục địa châu Á chiếm tỉ lệ lần lượt là 11,46% và 10,26% số loài. Các yếu tố còn không có yếu tố nào chiếm tới 8,2%. Điều này cho thấy, hệ thực vật của khu vực khảo sát gần gũi với hệ thực vật nhiệt đới châu Á (Đông Dương - Malaysia - Ấn Độ), đồng thời có sự di cư của các loài từ các vùng nhiệt đới châu Mỹ. Yếu tố đặc hữu gồm 04 loài chiếm 0,6% số loài, trong đó có 02 loài đặc hữu Việt Nam là Lầu rừng (*Psychotria silvestris*) và Sòi tía (*Triadica cochinchinensis*), 01 loài cận đặc hữu Nam Việt Nam là Trung quân nam bộ (*Ancistrocladus cochinchinensis*) và 01 loài cận đặc hữu Việt Nam là Guôi nam bộ (*Willughbeia edulis*).

Bảng 2. Các yếu tố địa lý của hệ thực vật bậc cao ở đảo Lại Sơn

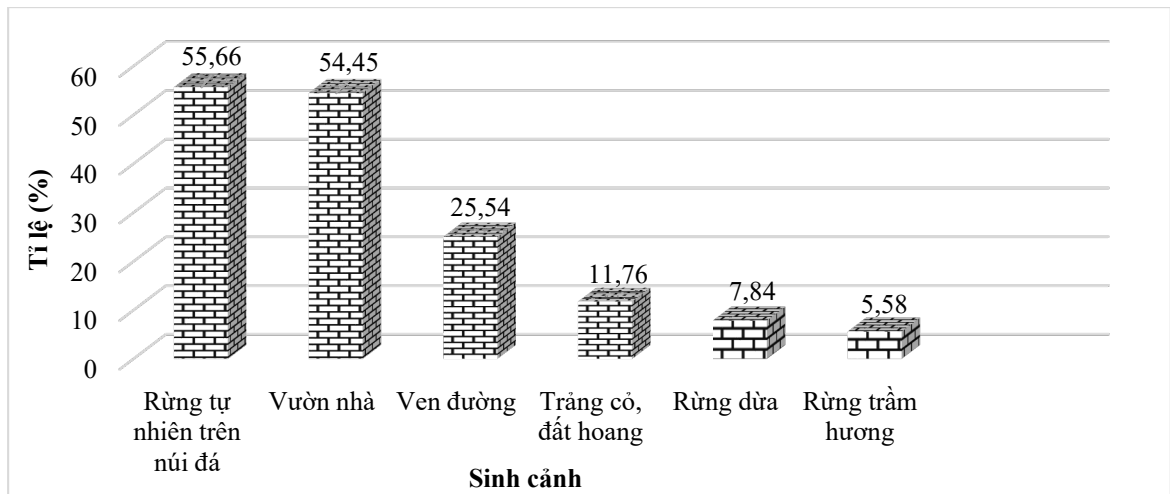
Các nhóm yếu tố địa lý	Kí hiệu	Số loài/ dưới loài	Tỉ lệ %
Toàn thế giới	1	15	2,26
Nhiệt đới		588	88,70
Liên nhiệt đới		139	20,97
Liên nhiệt đới	2	43	6,49
Nhiệt đới Á - Úc - Mỹ	2.1	6	0,91
Nhiệt đới Á - Phi - Mỹ	2.2	13	1,96
Nhiệt đới Á - Mỹ	2.3	77	11,61
Cổ nhiệt đới		93	14,03
Cổ nhiệt đới	3	6	0,91
Nhiệt đới Á - Úc	3.1	54	8,15
Nhiệt đới Á - Phi	3.2	33	4,98
Nhiệt đới châu Á		356	53,69
Nhiệt đới châu Á	4	126	19,00
Đông Nam Á (Đông Dương – Malaysia)	4.1	76	11,46
Lục địa châu Á (Đông Dương - Ấn Độ)	4.2	68	10,26
Lục địa Đông Dương - Hymalaya	4.3	21	3,17
Lục địa Đông Dương - Nam Trung Quốc	4.4	40	6,03
Đông Dương	4.5	25	3,77
Ôn đới		24	3,62
Ôn đới	5	5	0,75
Ôn đới cổ thế giới	5.2	1	0,15
Ôn đới Địa Trung Hải - Châu Âu - Châu Á	5.3	8	1,21
Đông Á	5.4	10	1,51
Đặc hữu		4	0,60
Yếu tố đặc hữu Việt Nam	6	2	0,30
Yếu tố cận đặc hữu Việt Nam	6.1	1	0,15
Yếu tố đặc hữu Nam Việt Nam	6.2	1	0,15
Yếu tố cây trồng	7	4	0,60
Chưa xác định		28	4,22
Tổng		663	100

3.4. Đa dạng về sự phân bố của các loài theo sinh cảnh

Kết quả nghiên cứu thực địa cho thấy, các loài cây ở đảo Lại Sơn được phân bố trong 6 sinh cảnh. Trong đó, một loài có thể sống được ở nhiều sinh cảnh khác nhau, chi tiết về tỉ lệ phân bố của các loài theo từng sinh cảnh được thể hiện trong Hình 3.

Hình 3 cho thấy sinh cảnh rừng tự nhiên trên núi đá có số lượng loài đa dạng nhất, tới 369 loài chiếm 55,66% số loài khảo sát được. Do đây là kiểu rừng điển hình và chiếm hơn 80% diện tích của đảo Lại Sơn (Ủy ban Nhân dân huyện Kiên Hải, 2022) nên có thành phần loài thực vật rất đa dạng. Các loài cây thuốc phổ biến trong sinh này gồm các loài dương xỉ như Ráng lá dừa (*Blechnum orientale*), Tắc kè đá lá sồi (*Drynaria quercifolia*), Ráng vệt nữ phi (*Adiantum philippense*), Ráng yếm dực (*Tectaria impressa*); các loài thực vật hạt trần như Tuế lược (*Cycas pectinata*), Dây gắm (*Gnetum latifolium*); và

nhiều loài thực vật hạt kín như Cóc rừng (*Spondias pinnata*), Ba gác lá nhỏ (*Rauwolfia micrantha*), Trung quân lợp nhà (*Ancistrocladus tectorius*), Gòn rừng (*Bombax ceiba*), Đàng chân chim (*Schefflera heptaphylla*), Búra lá thuông (*Garcinia oblongifolia*), Cù đèn lá bạc (*Croton cascarilloides*), Giáng hương ấn (*Pterocarpus indicus*), Huyết rồng (*Spatholobus harmandii*), Cù rổi (*Leea rubra*), Sầm bủ (*Memecylon edule*), Đa hạch (*Ficus drupacea*), các loài Lầu (*Psychotria* spp.), Đinh hương (*Syzygium aromaticum*), Táo rừng (*Ziziphus oenoplia*), Huỳnh bá (*Nauclea officinalis*), các loài Trang (*Ixora* spp.), Câu đặng leo (*Uncaria scandens*), Bí bãi (*Acronychia pedunculata*), Thân xạ hương (*Luvunga nitida*), Bá bệnh (*Eurycoma longifolia*), An xoa (*Helicteres hirsuta*), Cò ke lá lôm (*Microcos tomentosa*), Ngũ cháo (*Vitex negundo*), Riêng núi (*Alpinia oxymitra*),...



Hình 3. Tỉ lệ phân bố các loài cây theo các sinh cảnh ở đảo Lại Sơn

Ghi chú: Một loài có phân bố trong nhiều sinh cảnh khác nhau

Ở sinh cảnh vườn nhà, thành phần loài cũng rất đa dạng với 361 loài chiếm 54,45% số loài. Trong sinh cảnh này, ngoài những cây cỏ mọc hoang như Quả nỏ (*Ruellia tuberosa*), Rau dệu (*Alternanthera sessilis*), Cỏ cứt heo (*Ageratum conyzoides*), Cỏ mực (*Eclipta prostrata*), Mần mần tím (*Cleome chelidoni*), Nhãn lồng (*Passiflora foetida*), Rau càng cua (*Peperomia pellucida*),... còn có các loài cây được người dân địa phương mang từ rừng về trồng làm cảnh, làm thuốc, làm rau, ăn trái như Tô điều thật (*Asplenium nidus*), Tắc kè đá (*Drynaria* spp.), Thanh trà (*Bouea oppositifolia*), Quả rừng (*Cinnamomum iners*), Lộc vừng (*Barringtonia acutangula*), Dừa cạn (*Catharanthus roseus*), Chân chim bầu dục (*Schefflera eliptica*), Dây giun (*Combretum indicum*), Sa kê (*Artocarpus altilis*), Mùng quân (*Flacourtia jangomas*), Ôi (*Psidium guajava*), Bò ngót (*Sauropus androgynus*),...

Sinh cảnh ven đường có thành phần loài khá đa dạng với 166 loài chiếm 25,04% số loài, chủ yếu là các loài cây thân cỏ, cây bụi ưa sáng, ưa bóng phổ biến như Cỏ xước (*Achyranthes aspera*), Cỏ lào (*Chromolaena odorata*), Thu thảo (*Tridax procumbens*), Ké đầu ngựa (*Xanthium strumarium*), Trinh nữ (*Mimosa pudica*), Muồng trâu (*Senna alata*), Bò cu vể (*Breynia fruticosa*), Phèn đen (*Phyllanthus reticulatus*), An điền bò (*Hedyotis diffusa*), Trứng cá (*Muntingia calabura*), Bình linh (*Leucaena leucocephala*), Đuôi chuột (*Stachytarpheta jamaicensis*),... và một số loài dây leo như Đậu bướm (*Vigna aconitifolia*), Đậu dài cỏ (*Vigna vexillata*), Đậu biếc (*Clitoria ternatea*),...

Sinh cảnh đất hoang, trảng cỏ có 78 loài, chiếm 11,76% số loài, chủ yếu là các loài cây thân cỏ hoặc dây leo mọc hoang phổ biến như Rau má (*Centella asiatica*), Nút áo tím (*Cyanthillium cinereum* var. *cinereum*), Vòi voi (*Heliotropium indicum*), Mần mần tím (*Cleome chelidoni*), Cỏ sữa lá lớn (*Euphorbia hirta*), Chó đẻ răng cưa (*Phyllanthus urinaria*), Hàn the ba hoa (*Grona triflora*), Rau đắng đất (*Glinus oppositifolius*), Rau sam (*Portulaca oleracea*), Rau trai (*Commelina communis*), Thúi đẹt (*Paederia foetida*), Mạnh bát (*Coccinia grandis*), Nhãn lồng (*Passiflora foetida*), Vác (*Causonifolia*),...

Hai sinh cảnh còn lại là rừng dừa và rừng trầm hương có số lượng loài ít hơn hẳn, số lượng loài dưới 8%. Sinh cảnh rừng dừa ngoài cây Dừa (*Cocos nucifera*) chiếm ưu thế về số lượng cá thể, các loài còn lại chủ yếu là các loài dây leo ưa bóng và một số loài dương xỉ phụ sinh phổ biến như Ráng tai chuột thường (*Pyrrrosia lanceolata*), Bông bong lá liễu (*Lygodium salicifolium*), Song ly (*Dischidia nummularia*), Dây cảm (*Sarcolobus globosus*), Hắc sừ tím (*Ipomoea nil*), Dưa chuột dại (*Zehneria indica*), Dây mối (*Stephania hernandiifolia*),... Sinh cảnh rừng trầm hương là sinh cảnh rừng trồng, có diện tích nhỏ. Do tác động của con người, các loài cây bụi và cây cỏ thường bị phát hoang để giúp cho các loài cây trồng thân gỗ phát triển tốt hơn nên thành phần loài cây bụi và cây cỏ trong sinh cảnh này kém đa dạng. Ngoài cây Trầm hương (*Aquilaria crassna*) chiếm ưu thế về số lượng cá thể còn có một số loài cây trồng thân gỗ khác như Điều (*Anacardium occidentale*), Dầu rái (*Dipterocarpus alatus*), Dầu gia đất (*Baccaurea ramiflora*), Xà cừ

(*Khaya senegalensis*), Mít (*Artocarpus heterophyllus*) và một số loài dây leo mọc hoang như Bông bong (*Lygodium flexuosum*), Dây chiêu (*Tetracera loureiri*), Ráy leo (*Pothos scandens*),...

3.5. Đa dạng tài nguyên cây có giá trị sử dụng

Kết quả nghiên cứu đã thống kê được 652 loài có giá trị sử dụng chiếm tỉ lệ 98,34% số loài được khảo sát. Số loài chưa đủ thông tin để xác định giá trị sử dụng là 11 loài chiếm tỉ lệ 1,66% số loài. Giá trị sử dụng của các loài cây được chia thành 12 nhóm, trong đó, một loài có thể có một hoặc nhiều giá trị sử dụng, chi tiết được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3. Giá trị sử dụng của các loài cây thu được ở đảo Lại Sơn

Giá trị sử dụng	Số loài ^(*)	Tỉ lệ ⁽¹⁾
Cây làm thuốc	557	84,01
Cây lấy gỗ	76	11,46
Cây ăn được	182	27,45
Cây làm cảnh	202	30,46
Cây cho dầu béo	8	1,21
Cây cho tinh dầu	23	3,47
Cây cho nhựa	20	3,02
Cây làm thức ăn gia súc	67	10,11
Cây làm đồ thủ công mỹ nghệ	24	3,62
Cây lấy sợi	21	3,17
Cây độc	27	4,07
Cây có giá trị sử dụng khác	101	15,23

Ghi chú: ^(*) Một loài có thể có một hoặc nhiều giá trị sử dụng; ⁽¹⁾ Tỉ lệ số loài của nhóm cây có giá trị sử dụng so với tổng số loài thực vật được khảo sát.

Bảng 3 cho thấy nhóm cây làm thuốc có đến 557 loài chiếm tới 84,01% số loài được khảo sát, trong đó có nhiều loài cây thuốc nổi tiếng như Cốt toái bồ (*Drynaria* spp.), Bá bệnh (*Eurycoma longifolia*), Trâm (*Aquilaria crassna*), Diếp đại (*Lactuca indica*), Ngải tợng (*Stephania rotunda*), Câu đằng leo (*Uncaria scandens*), Hoài sơn (Củ mài - *Dioscorea hamiltonii*), Hà thủ ô đỏ (*Reynoutria multiflora*), Núc nác (*Oroxylum indicum*), Kê huyết đằng (*Wisteriopsis reticulata*), Kim tiền thảo (*Grona styracifolia*), Tục đoạn nhật (*Dipsacus japonicus*), Xạ can (*Iris domestica*),...

Nhóm cây làm cảnh cũng rất đa dạng với 202 loài chiếm 30,46% số loài. Ngoài những loài cây cảnh được trồng phổ biến như Mai vàng (*Ochna integerrima*), Hoa giấy (*Bougainvillea spectabilis*), Huỳnh liên (*Tecoma stans*), Đông hầu vàng (*Turnera ulmifolia*) và một số loài thuộc họ Lan (Orchidaceae), người dân địa phương còn khai thác một số loài có dáng đẹp, hoa đẹp từ rừng về trồng làm cảnh như Tô điều thật (*Asplenium nidus*), Vạn

tuế (*Cycas revoluta*), Lộc vừng (*Barringtonia acutangula*), Chân chim bầu dục (*Schefflera elliptica*), đặc biệt là một số loài lan rừng như Lan kim tuyến (*Anoectochilus setaceus*), A cam cứng (*Acampe praemorsa* var. *longepedunculata*), Cầu diệp thanh (*Bulbophyllum lepidum*), Lan kiếm (*Cymbidium finlaysonianum*), Bạch cầu (*Dendrobium crumenatum*),...

Nhóm cây ăn được có 182 loài chiếm tỉ lệ 27,45% số loài. Trong đó, rất nhiều loài được dùng phổ biến trong đời sống hằng ngày để làm rau ăn, làm gia vị như Choại (*Stenochlaena palustris*), Rau ngọt (*Breynia androgyna*), Vong nem (*Erythrina variegata*), Vọng cách (*Premna corymbosa*), Rau má (*Centella asiatica*), Khô qua rừng (*Momordica charantia*), Lạc tiên (*Passiflora foetida*),...

Nhóm cây lấy gỗ có 76 loài chiếm tỉ lệ 11,46% số loài, chủ yếu phân bố ở các sinh cảnh rừng tự nhiên, trong đó có nhiều loài cây cho gỗ tốt, có giá trị sử dụng trong xây dựng, làm đồ gia dụng như Kim giao (*Nageia fleuryi*), Sơn tiên (*Melanorrhoea laccifera*), Trâm hương (*Aquilaria crassna*), Giáng hương (*Pterocarpus macrocarpus*), Thanh trà (*Bouea oppositifolia*), Keo bông vàng (*Acacia auriculiformis*), Sao đen (*Hopea odorata*), Cồng trắng (*Calophyllum dryobalanoides*), Xà cừ (*Khaya senegalensis*), Sầu đâu (*Azadirachta indica*),...

Nhóm cây có giá trị sử dụng khác có 101 loài chiếm 15,23% số loài, gồm những loài có các bộ phận rễ, thân, lá, hoa, quả có thể dùng để làm phân xanh cải tạo đất trồng, làm hàng rào, giữ đất, ngăn gió bão... điển hình như Tay cùi (*Opuntia cochenillifera*), Mù u (*Calophyllum inophyllum*), Phi lao (*Casuarina equisetifolia*), Trâm bầu (*Combretum quadrangulare*), Keo giậu (*Leucaena leucocephala*), So đũa (*Sesbania grandiflora*),...

Các nhóm giá trị sử dụng còn lại có số loài ít hơn hẳn, không có nhóm nào chiếm tới 11%.

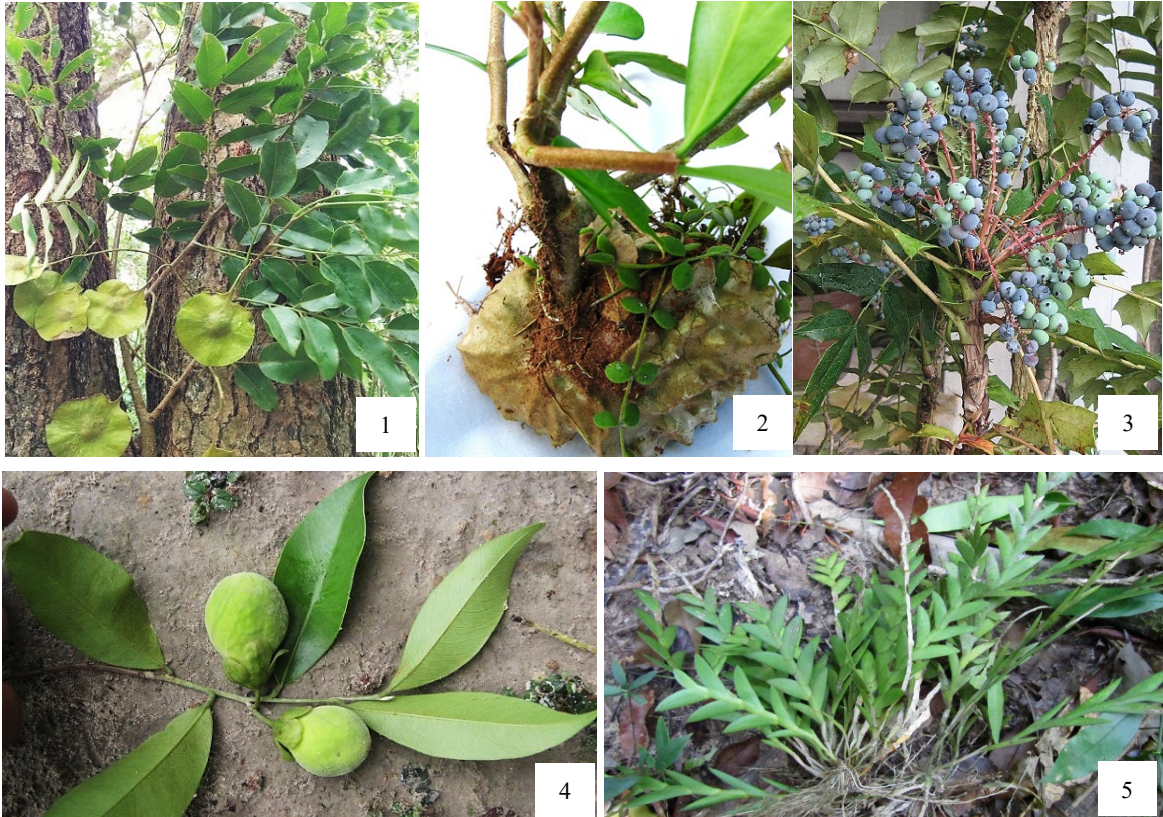
3.6. Đa dạng các loài cây quý hiếm và tình trạng bảo tồn

Kết quả điều tra thành phần loài TVBC ở đảo Lại Sơn đã xác định được 46 loài cây quý hiếm cần bảo tồn, chiếm tỉ lệ 6,94% số loài khảo sát được. Trong đó, 15 loài có tên trong “Sách Việt Nam” (Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007) gồm 5 loài ở cấp EN (nguy cấp) và 10 loài ở cấp VU (sẽ nguy cấp); 36 loài có tên trong Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ và đều nằm trong nhóm IIA (Loài hạn chế khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại), chủ yếu

là các loài lan; có 5 loài có tên trong cả “Sách đỏ Việt Nam” và Nghị định 84/2021/NĐ-CP (Hình 4).

Trong 05 loài ở cấp EN, chỉ có 01 loài hiện được gây trồng thành rừng là Trâm hương (*Aquilaria crassna*) để lấy gỗ, 04 loài còn lại chỉ mới ghi nhận mọc tự nhiên trong rừng với số lượng cá thể còn khá ít và thường xuyên bị khai thác để lấy gỗ như Giáng

hương (*Pterocarpus macrocarpus*), hoặc làm thuốc như Ô kiền (*Hydnophytum formicarum*), Mã hồ (*Mahonia napaulensis*), hoặc làm cảnh vì có dáng lạ như lan Phiêm đờn hai thùy (*Dendrobium bilobulatum*). Chính vì vậy, cần phải có những nghiên cứu để nhân giống, bảo tồn 04 loài này ở đảo Lại Sơn.



Hình 4. Năm loài quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007) ở mức nguy cấp

Ghi chú: 1. Giáng hương (*Pterocarpus macrocarpus*), 2. Ô kiền (*Hydnophytum formicarum*), 3. Mã hồ (*Mahonia napaulensis*), 4. Trâm hương (*Aquilaria crassna*), 5. Phiêm đờn hai thùy (*Dendrobium bilobulatum*)

4. KẾT LUẬN

Hệ TVBC ở đảo Lại Sơn rất đa dạng với 663 loài thuộc 435 chi của 129 họ trong 5 ngành thực vật, trong đó có 5 loài ở mức nguy cấp theo “Sách đỏ Việt Nam” (2007) nhưng chỉ có 1 loài được gây trồng còn 4 loài sống tự nhiên trong rừng với số lượng cá thể còn rất ít, cần có chính sách ưu tiên bảo tồn. Dạng sống của các loài cây ở đảo này rất đa

dạng nhưng nhiều nhất là dạng cây cỏ, cây gỗ, cây bụi và dây leo. Chúng phân bố trong 6 sinh cảnh đặc trưng của đảo nhưng đa dạng nhất là sinh cảnh rừng tự nhiên trên núi đá và sinh cảnh vườn nhà. Hầu hết các loài cây thu thập được đều có giá trị sử dụng nhưng đa dạng nhất là nhóm cây làm thuốc chiếm tới 84,01% tổng số loài khảo sát được. Hệ thực vật đảo Lại Sơn có mối quan hệ gần gũi với hệ thực vật nhiệt đới châu Á.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bân, N. T. (2003). *Danh lục các loài thực vật Việt Nam - Tập 2*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Bân, N. T. (2005). *Danh lục các loài thực vật Việt Nam - Tập 3*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Vụ Khoa học Công nghệ và Chất lượng sản phẩm. (2000). *Tên cây rừng Việt Nam*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. (2007). *Sách đỏ Việt Nam – Phần II: Thực vật*. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
- Cần, N. D., & Nico, V. (2009). *PRA - Đánh giá nông thôn với sự tham gia của người dân*. NXB Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi, V. V. (2003). *Từ điển thực vật thông dụng - Tập 1*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- Chi, V. V. (2004). *Từ điển thực vật thông dụng - Tập 2*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- Chi, V. V. (2018). *Từ điển cây thuốc Việt Nam - tập 1* (tái bản lần thứ 1). Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
- Chi, V. V. (2018). *Từ điển cây thuốc Việt Nam - tập 2* (tái bản lần thứ 1). Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
- Chi, V. V., & Hợp, T. (1999). *Cây cỏ có ích ở Việt Nam - Tập 1*. Nhà xuất bản Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi, V. V. & Hợp, T. (2001). *Cây cỏ có ích ở Việt Nam - Tập 2*. Nhà xuất bản Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lợi, Đ. T. (2015). *Những cây làm thuốc và vị thuốc Việt Nam* (Có sửa chữa bổ sung). Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
- Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2021). *Nghị định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp* (Số 84/2021/NĐ-CP). <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=204157>
- Hộ, P. H. (1999). *Cây cỏ Việt Nam - Quyển 1*. Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hộ, P. H. (2000). *Cây cỏ Việt Nam - Quyển 2*. Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hộ, P. H. (2003). *Cây cỏ Việt Nam - Quyển 3*. Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hợp, T. (2002). *Tài nguyên cây gỗ Việt Nam*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Hợp, T. (2012). *Tài nguyên cây cảnh Việt Nam - Tập 1*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Hợp, T. (2016). *Tài nguyên cây cảnh Việt Nam - Tập 2*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Khánh. T. C., & Hải, P. (2004). *Cây độc ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
- Mỗi, L. Đ., Cư, L. Đ., Hợp, T. M., Thủy, N. T., Thảo, N. T. P., Thái, T. H., Bân, N. K. (2001). *Tài nguyên thực vật có tinh dầu ở Việt Nam - Tập 1*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Mỗi, L. Đ., Cư, L. Đ., Hợp, T. M., Thái, T. H., & Bân, N. K. (2002). *Tài nguyên thực vật có tinh dầu ở Việt Nam - Tập 2*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Quan, D. M., & Phuc, N. T. H. (2022). Diversity of medicinal plant resources in Lai Son island, Kien Giang province. *Can Tho University Journal of Science*, 14(CBA), 51-60. DOI: 10.22144/ctu.jen.2022.028.
- Quyền, P. B., & Thìn, N. N. (2002). *Đa dạng sinh học*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- Takhtajan, A. L. (2009). *Flowering Plant*, 2nd edition. Springer Publisher. <https://doi.org/10.1007/978-1-4020-9609-9>.
- The World Flora Online. (2023). Published on the Internet, <https://www.worldfloraonline.org>.
- Thìn, N. N. (2004). *Hệ sinh thái rừng nhiệt đới (Tropical Forest Ecosystems)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Thìn, N. N. (2007). *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- Tổng cục Hậu cần – Cục Quân nhu. (2007). *Một số rau dại ăn được ở Việt Nam - Wild edible vegetable plants sauvages comestibles*. Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân.
- Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội. (2001). *Danh lục các loài thực vật Việt Nam - Tập 1*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Ủy ban Nhân dân huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang (2022). *Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang*. <https://kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/255/31511/Ho-so-Quy-hoach-su-dung-dat-den-nam-2030-va-Ke-hoach-su-dung-dat-nam-2022-cua-huyen-Kien-Hai>.
- Vân, Đ. T. (2013). *Cây ăn quả Việt Nam*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.